

Số: 357/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

“V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
văn phòng; báo cáo riêng Quý II năm 2022”

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Anh Giao – Tổng giám đốc công ty
Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405
6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính văn phòng ; báo cáo tài chính riêng Quý II/2022
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2022 : 5.579.720.022 đồng
Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 : 8.723.852.582 đồng
Chênh lệch : 3.144.132.560 đồng

Lý do: Doanh thu Quý II năm 2022 giảm so với doanh thu cùng kỳ năm trước , bên cạnh đó trong quý II năm 2022 tình hình lạm phát, trượt giá, giá vật tư tăng cao, nguồn cung ứng vật tư khan hiếm làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn tăng chi phí, giảm lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/07/2022 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT *Kenh*



Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.188.250.596	687.268.623.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	106.944.838.688	179.570.097.970
Tiền	111		47.944.838.688	135.570.097.970
Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	44.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.119.809.290	407.201.053.113
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	201.282.780.656	414.387.752.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.078.056.924	30.244.148.046
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.938.747.892	14.649.341.629
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(52.179.776.182)	(52.080.188.912)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	233.395.045.974	100.290.144.245
Hàng tồn kho	141		233.395.045.974	100.290.144.245
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.728.556.644	207.327.744
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.095.085.250	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	21.633.471.394	207.327.744
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.156.114.374	221.441.203.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.729.075.237	31.308.637.282
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	36.729.075.237	31.308.637.282
II. Tài sản cố định	220		153.506.051.007	160.722.865.033
Tài sản cố định hữu hình	221		153.506.051.007	160.722.865.033
- Nguyên giá	222		337.268.816.113	347.810.544.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.762.765.106)	(187.087.679.822)
Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(754.691.819)	(754.691.819)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.420.988.130	27.909.700.730
Chi phí trả trước dài hạn	261		24.420.988.130	27.909.700.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		820.344.364.970	908.709.826.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		513.446.428.574	586.284.888.456
I. Nợ ngắn hạn	310		507.343.453.574	580.181.913.456
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	140.039.423.262	222.164.150.158
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.252.576.398	133.688.402.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.658.265.264	7.758.827.669
Phải trả người lao động	314		11.213.609.977	32.326.425.816
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.294.124.435	
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	173.407.513.432	175.786.626.758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.477.940.806	8.457.480.114
II. Nợ dài hạn	330		6.102.975.000	6.102.975.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		6.102.975.000	6.102.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.897.936.396	322.424.937.661
I. Vốn chủ sở hữu	410		305.971.114.731	321.498.115.996
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.974.873.292	12.974.873.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.287.589.862	22.814.591.127
+ LNST chưa phân phối năm trước	421a		217.139.578	195.649.906
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.070.450.284	22.618.941.221
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		926.821.665	926.821.665
Nguồn kinh phí	431		926.821.665	926.821.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		820.344.364.970	908.709.826.117

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	236.374.496.743	293.802.485.650	287.159.216.458	321.503.967.934
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	236.374.496.743	293.802.485.650	287.159.216.458	321.503.967.934
Giá vốn hàng bán	11	210.629.940.682	262.818.405.758	259.340.947.621	289.401.327.391
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	25.744.556.061	30.984.079.892	27.818.268.837	32.102.640.543
Doanh thu hoạt động tài chính	21	847.440.187	624.001.429	1.110.394.235	1.300.554.907
Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.752.344.477	20.734.876.305	21.763.292.827	21.616.295.331
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	6.839.651.771	10.873.205.016	7.165.370.245	11.786.900.119
Thu nhập khác	31	176.680.076	554.867.877	1.733.656.631	1.099.363.744
Chi phí khác	32	41.681.820	523.257.166	60.964.021	1.042.614.028
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	134.998.256	31.610.711	1.672.692.610	56.749.716
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.974.650.027	10.904.815.727	8.838.062.855	11.843.649.835
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.394.930.005	2.180.963.145	1.767.612.571	2.368.729.967
Lợi nhuận kế toán sau thuế	60	5.579.720.022	8.723.852.582	7.070.450.284	9.474.919.868

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.838.062.855	11.843.649.835
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		9.147.423.117	9.492.787.622
- Các khoản dự phòng	03		99.587.270	3.305.258.621
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.783.086.845)	(1.684.625.046)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.301.986.397	22.957.071.032
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		146.247.179.570	111.975.370.179
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(133.104.901.729)	(111.059.306.968)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(75.900.196.888)	(55.179.590.075)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(606.372.650)	(1.588.196.379)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.047.420.417)	(6.203.330.916)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3	(11.906.802.681)	(5.199.051.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62.016.528.398)	(44.297.034.388)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.930.609.091)	(21.854.308.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.308.333.333	460.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.110.394.235	1.587.571.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		488.118.477	(19.806.736.655)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.096.849.361)	(16.514.408.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.096.849.361)	(16.514.408.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(72.625.259.282)	(80.618.179.202)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	179.570.097.970	196.483.701.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		106.944.838.688	115.865.521.954

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Hiện nay, Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn hoạt động với mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 với tổng mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7.

Ngày 18/01/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mục đích bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công : Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; buro điện thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390)
- Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; buro điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô (Mã ngành 4933)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110)
- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663)
- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211;4212)
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- Phá dỡ: phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811,3812)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7720)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Sản xuất BTNN, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395,1920,2790)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc

1. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

Công ty con	Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1
Địa chỉ	Số 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Q.7, TP. HCM
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	100%

2. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Bao gồm Văn phòng và 14 Xí nghiệp trực thuộc có địa chỉ tại trụ sở Số 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quản lý chung
Xí nghiệp đường bộ 1	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN, nhũ tương
Xí nghiệp đường bộ 4	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 6	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 3	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 5	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Xí nghiệp công trình 6	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 8	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 9	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 10	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình thanh niên	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp CT Hạ Tầng Giao Thông *	Thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN

(*) Xí nghiệp Công trình Hạ tầng Giao thông được đổi tên từ Xí nghiệp Công trình Cấp thoát nước theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2022 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Các tài sản khác	04 năm
Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

Các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và bắt đầu phân bổ không quá 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được nhà thầu tự xác nhận
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của chủ đầu tư và các cấp có thẩm quyền.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản. Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các hoạt động kinh doanh theo tiêu thức của Công ty (Doanh thu hoặc Lợi nhuận)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục được phân bổ theo tiêu thức hợp lý của Công ty (Doanh thu hoặc Lợi nhuận)

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	322.536.548	334.709.447
Văn phòng Công ty	103.499.629	307.238.205
Các Xí nghiệp trực thuộc	219.036.919	27.471.242
- Tiền gửi ngân hàng	47.622.302.140	135.235.388.523
Văn phòng Công ty	43.125.327.393	133.428.157.791
Các Xí nghiệp trực thuộc	4.496.974.747	1.807.230.732
- Các khoản tương đương tiền	59.000.000.000	44.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐTP	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Tây Sài	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc SG	15.000.000.000	
Cộng	106.944.838.688	179.570.097.970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.500.000.000			1.500.000.000		
Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1	1.500.000.000			1.500.000.000		
Cộng	1.500.000.000			1.500.000.000		

Ghi chú:

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 11 năm 2016 theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P1	119.042.500	119.042.500
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P3	5.465.287.000	5.465.287.000
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P4	2.581.418.379	2.581.418.379
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ	20.644.691.791	142.561.735.248
Ban QL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	22.594.261.435	24.010.803.485
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn -TNHH MTV	1.601.909.960	1.601.909.960
Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T	37.667.440.429	37.667.440.429
Công ty TNHH XD Giao Thông MBM	13.710.631.000	13.710.631.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	96.898.098.162	186.669.484.349
Cộng	201.282.780.656	414.387.752.350

* Ngày 20/06/2019 Ủy ban nhân dân TP đã ra quyết định thành lập Trung tâm quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ, theo đó các công trình thuộc các khu Quản Lý Giao thông đô thị sẽ chuyển giao cho Trung tâm Hạ tầng GT Đường Bộ quản lý.

3.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	79.420.000	79.420.000
Cộng	79.420.000	79.420.000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	885.647.661		815.805.661	
+ Văn phòng	885.647.661		815.805.661	
- Phải thu khác	7.221.489.083		7.345.250.633	
+ Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm			93.919.177	
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938		1.185.994.938	
+ Xí nghiệp công trình 7	4.816.194.915		4.816.194.915	
+ Đối tượng khác	1.219.299.230		1.249.141.603	
- Phải thu khác từ Xí Nghiệp	3.831.611.148		6.488.285.335	
+ Xí nghiệp BTNN	77.419.808		40.765.084	
+ Xí nghiệp đường bộ 1	1.227.354.847		1.827.604.053	
+ Xí nghiệp công trình 3	17.056.123		468.412.651	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

+ Xí nghiệp công trình 8	479.822.819	590.490.931
+ Xí nghiệp khác	2.029.957.551	3.561.012.616
Cộng	11.938.747.892	14.649.341.629
4.2. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	36.729.075.237	31.308.637.282
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P1	8.730.963.085	7.122.850.405
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P2	5.206.740.901	4.081.204.853
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P3	11.018.399.960	8.728.146.414
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P4	9.506.688.645	8.455.197.464
TT QLĐH Giao Thông Đô Thị	918.281.840	918.281.840
TT QL Đường Thủy	702.345.000	553.420.000
Cục quản lý đường bộ IV	49.536.306	49.536.306
Ngân hàng MB		1.100.000.000
Các đối tượng khác	596.119.500	300.000.000
Cộng	36.729.075.237	31.308.637.282

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P1	1.702.930.816	1.702.930.816	1.702.930.816	1.702.930.816
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P2				
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P3	6.270.680.915	6.270.680.915	6.270.680.915	6.270.680.915
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ - P4	2.846.295.373	2.745.924.136	2.846.295.373	2.745.924.136
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.580.974.993	1.571.092.752	1.481.387.723	1.471.505.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
Công ty CP Cấp Nước Gia Định	393.786.335	323.308.335	393.786.335	323.308.335
Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	4.881.194.915	4.881.194.915	4.881.194.915
Xí Nghiệp Công Trình 4	1.929.396.837	1.929.396.837	1.929.396.837	1.929.396.837
Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
Công ty TNHH XD GT MBM	5.859.245.700	5.837.245.700	5.859.245.700	5.837.245.700
Công ty TNHH T&T	16.392.710.693	16.392.710.693	16.392.710.693	16.392.710.693
Trung tâm QL Đường Thủy	2.840.589.906	2.832.493.906	2.840.589.906	2.832.493.906
Trung tâm quản lý điều hành giao thông Đô Thị	2.333.295.486	2.333.295.486	2.333.295.486	2.333.295.486
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	2.663.415.000	2.663.415.000	2.663.415.000	2.663.415.000
BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	-	-	-	-
Đối tượng khác	2.001.929.091	1.814.800.913	2.001.929.091	1.814.800.913
Cộng	52.577.731.838	52.179.776.182	52.478.144.568	52.080.188.912

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	53.646.008.118		29.960.545.227	
- Công cụ, dụng cụ	11.342.908		11.258.125	
- Chi phí SXKDD	179.737.694.948		70.318.340.893	
Cộng	233.395.045.974		100.290.144.245	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.990.256.136	180.569.432.695	95.174.739.205	1.044.006.273	32.110.546	347.810.544.855
- Mua trong kỳ		1.930.609.091			-	1.930.609.091
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chỉnh tăng, giảm		(4.575.868.409)	(7.896.469.424)			(12.472.337.833)
Số dư cuối kỳ	70.990.256.136	177.924.173.377	87.278.269.781	1.044.006.273	32.110.546	337.268.816.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.430.478.978	109.862.936.181	70.205.760.324	556.393.793	32.110.546	187.087.679.822
- Khấu hao trong kỳ	812.267.610	5.844.090.479	2.408.750.387	82.314.641		9.147.423.117
- Giảm do thanh lý trong kỳ		4.575.868.409	7.896.469.424			12.472.337.833
Số dư cuối kỳ	7.242.746.588	111.131.158.251	64.718.041.287	638.708.434	32.110.546	183.762.765.106
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	64.559.777.158	70.706.496.514	24.968.978.881	487.612.480		160.722.865.033
Tại ngày cuối kỳ	63.747.509.548	66.793.015.126	22.560.228.494	405.297.839		153.506.051.007

Công ty CP Công Trình Giao Thông Sài Gòn thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng xe máy thiết bị nên một số tài sản có định đã hết khấu hao Công ty tiếp tục sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
- Khấu hao trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ				
Tại ngày cuối kỳ				

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1 Ngắn hạn	4.095.085.250	-
Phân bổ CP quản lý	4.095.085.250	-
9.2 Dài hạn	24.420.988.130	27.909.700.730
Lợi thế kinh doanh (*)	24.420.988.130	27.909.700.730
	28.516.073.380	27.909.700.730

Ghi chú: (*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn	140.039.423.262	140.039.423.262	222.164.150.158	222.164.150.158
a. Văn phòng Công ty	43.339.419.206	43.339.419.206	34.784.586.648	34.784.586.648
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	7.177.633.100	7.177.633.100	12.675.793.460	12.675.793.460
Công ty TNHH Đinh Phương Nam	1.806.970.337	1.806.970.337	1.080.680.000	1.080.680.000
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh			549.943	549.943
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T			2.151.346.093	2.151.346.093
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An			5.126.608.212	5.126.608.212
Công ty TNHH TM DV VT XD Anh Dương	5.350.886.420	5.350.886.420	2.006.477.110	2.006.477.110
Phải trả các đối tượng khác	29.003.929.349	29.003.929.349	11.743.131.830	11.743.131.830
b. Các xí nghiệp trực thuộc	96.700.004.056	96.700.004.056	187.379.563.510	187.379.563.510
Xí Nghiệp Đường bộ 1	27.483.101.512	27.483.101.512	60.853.181.114	60.853.181.114
Xí Nghiệp Đường bộ 4	19.486.200	19.486.200	13.361.708.317	13.361.708.317
Xí Nghiệp Đường bộ 6	14.266.861.373	14.266.861.373	39.047.731.164	39.047.731.164
Xí Nghiệp SXLĐTHGT	1.114.138.092	1.114.138.092	2.176.958.565	2.176.958.565
Xí Nghiệp BT nhựa nóng	19.970.681.769	19.970.681.769	21.197.409.037	21.197.409.037
Xí Nghiệp Công trình 2	346.565.500	346.565.500	794.595.300	794.595.300
Xí Nghiệp Công trình 3	129.826.327	129.826.327	2.000.958.762	2.000.958.762
Xí Nghiệp Công trình 5	765.026.835	765.026.835	2.362.059.007	2.362.059.007
Xí Nghiệp Công trình 6	925.103.322	925.103.322	2.359.663.268	2.359.663.268
Xí Nghiệp Công trình 8	9.575.296.515	9.575.296.515	17.793.680.545	17.793.680.545
Xí Nghiệp Công trình 9	3.987.368.406	3.987.368.406	4.509.711.407	4.509.711.407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Xí Nghiệp Công trình 10	5.075.246.281	5.075.246.281	5.705.537.549	5.705.537.549
Xí Nghiệp CTThanh niên	12.251.948.864	12.251.948.864	14.427.016.415	14.427.016.415
Xí Nghiệp CT Hạ Tầng Giao Thông	789.353.060	789.353.060	789.353.060	789.353.060
Cộng	140.039.423.262	140.039.423.262	222.164.150.158	222.164.150.158

10.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.331.102.718	1.331.102.718	1.331.102.718	1.331.102.718
Cộng	1.331.102.718	1.331.102.718	1.331.102.718	1.331.102.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		5.773.870.262	24.120.918.485	51.294.919.397	21.400.130.650	
Thuế TNDN		1.674.737.851	1.767.612.571	2.047.420.417		1.394.930.005
Thuế thu nhập cá nhân	-	310.219.556	2.006.685.216	2.053.569.513		263.335.259
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	207.327.744		4.000.000	30.013.000	233.340.744	
Thuế khác			516.933.483	516.933.483		
Cộng	207.327.744	7.758.827.669	28.416.149.755	55.942.855.810	21.633.471.394	1.658.265.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.068.230.836	18.598.671.944
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	12.706.372.466	1.674.022.466
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	91.607.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	271.885.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	352.323.008
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác(cổ tức phải trả)	99.045.170	85.905.362
+ Đối tượng khác	3.558.758.904	4.075.637.820
- Phải nộp về HFIC - CP cổ phần hóa	156.381.600	156.381.600
- Phải trả khác của xí nghiệp	144.182.900.996	157.031.573.214
Xí Nghiệp Đường bộ 1	22.656.685.501	30.403.967.033
Xí Nghiệp Đường bộ 4	20.529.711.781	42.283.498.579
Xí Nghiệp Đường bộ 6	6.559.029.054	2.092.024.054
Xí Nghiệp SXLĐTHGT	3.571.691.552	3.785.590.999
Xí Nghiệp SX BTNN	24.996.102.340	14.319.590.301
Xí Nghiệp Công trình 2	4.211.614.157	5.212.034.445
Xí Nghiệp Công trình 3	14.763.718.962	14.400.440.719
Xí Nghiệp Công trình 5	3.172.970.440	2.914.814.325
Xí Nghiệp Công trình 6	6.453.271.332	7.746.682.827
Xí Nghiệp Công trình 8	21.163.293.754	18.485.121.438
Xí Nghiệp Công trình 9	167.643.523	2.982.917.022
Xí Nghiệp Công trình 10	6.079.646.176	2.532.984.146
Xí Nghiệp CTThanh niên	9.801.625.234	9.871.906.659
Xí Nghiệp CT HT Giao Thông	55.897.190	667
Cộng	173.407.513.432	175.786.626.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	-	50.213.908.111	335.922.559.688
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				26.723.598.301	26.723.598.301
- Giảm					
+ Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ			12.974.873.292	(19.951.698.249)	(6.976.824.957)
+ Chia cổ tức				(34.171.217.036)	(34.171.217.036)
Số dư cuối kỳ trước	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	22.814.591.127	321.498.115.996
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	22.814.591.127	321.498.115.996
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				7.070.450.284	7.070.450.284
- Phân phối quỹ khen thưởng 2021				(82.637.989)	(82.637.989)
- Chi trả cổ tức năm 2021	-	-	-	(22.514.813.560)	(22.514.813.560)
Số dư cuối năm	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	7.287.589.862	305.971.114.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
+ Cổ đông khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
Cộng	100%	28.499.764	284.997.640.000

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000

13.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

13.4. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	926.821.665	926.821.665
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	926.821.665	926.821.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng GT đường bộ	121.224.973.045	172.965.849.080
- Doanh thu thi công công trình	153.288.955.512	128.973.883.332
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê	12.645.287.901	19.564.235.522
Cộng	287.159.216.458	321.503.967.934

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng GT đường bộ	104.487.341.407	146.568.502.349
- Giá vốn thi công công trình	142.484.244.973	123.681.262.382
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	12.369.361.241	19.151.562.660
Cộng	259.340.947.621	289.401.327.391

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.110.394.235	1.300.554.907
Cộng	1.110.394.235	1.300.554.907

4. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền cho thuê xe, máy thi công	65.323.000	451.816.000
- Thu thanh lý TSCĐ	1.308.333.333	384.070.139
- Thu nhập khác	360.000.298	263.477.605
Cộng	1.733.656.631	1.099.363.744

5. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Chi phí máy thi công cho thuê xe máy	19.281.401	948.612.385
- Chi phí khác	41.682.620	94.001.643
Cộng	60.964.021	1.042.614.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.767.612.571	2.368.729.967
Cộng	1.767.612.571	2.368.729.967

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.838.062.855	11.843.649.835
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.838.062.855	11.843.649.835
Thuế suất thông thường	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.767.612.571	2.368.729.967

7 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

a. Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách năm 2014, 2015, 2016 (2016 chưa chính thức) do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: “ Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ”, trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đã gửi các văn bản đề nghị Các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để công ty thực hiện. Và hiện nay, Công ty vẫn còn một số công trình thi công chưa có thông báo phê duyệt quyết toán.

Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân TP, của cấp có thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

b.- Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018)

c.- Chi phí cổ phần hóa được Hội đồng quản trị chấp thuận chia sẻ, xử lý chi phí cổ phần hóa chi vượt so với chi phí phê duyệt tại Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND TP là 156.381.600 đồng theo Nghị Quyết số 02 /NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 22 tháng 01 năm 2021.

d.- Trong Quý II năm 2022 tình hình lạm phát, trượt giá, giá vật tư tăng cao, nguồn cung ứng vật tư khan hiếm làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong kỳ

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1	Công ty con

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
+ Lợi nhuận còn lại năm 2012	1.674.022.466	1.674.022.466
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
+ Phải thu từ cung cấp BTNN, xe máy	79.420.000	79.420.000
+ Phải trả từ thi công công trình	1.331.102.718	1.331.102.718
+ Phải thu từ việc ứng vốn	1.500.000.000	1.500.000.000

4 . Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương Tổng giám đốc	204.000.000	204.000.000
+ Thù lao HĐQT, người phụ trách quản trị công ty (kiêm thư ký)	216.600.000	216.600.000
+ Thù lao Ban kiểm soát,	230.400.000	230.400.000

5 Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 487 người

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 là số liệu trích từ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

